BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 794/GCN-BXD	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2018

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Trường Cao đẳng GTVT thành phố Hồ Chí Minh và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 05 tháng 11 năm 2018,

CHỨNG NHẬN:

1. Trường cao đẳng Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 252, Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, TP.HCM

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 8, Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Tp.Hồ Chí Minh

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2.Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 874**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế Quyết định số 292/QĐ-BXD ngày 09 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:
- Trường Cao đẳng GTVT Tp. Hồ Chí Minh;
- Sở XD Tp. Hồ Chí Minh;
- TT thông tin (*Website*);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 874

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
Số: 794 /GCN-BXD, ngày 21 tháng 11 năm 2018)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 4787 – 89
2	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030 – 03
3	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016-11
4	Xác định độ bền nén theo phương pháp nhanh	TCVN 3736:87
5	XĐ độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017-95
6	Xác định lượng mất khi nung	TCVN 141:2008
7	Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO3)	TCVN 141:2008
8	PP xác định độ bền sunfat	TCVN 7711:2013
9	Xác định độ bền nén theo phương pháp nhanh	TCVN 3376:87
10	Xác định nhiệt thuỷ hoá	TCVN 6070-05:05
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
11	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử.	TCVN 3105:1993
12	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng.	TCVN 3106:1993
13	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông nặng.	TCVN 3109:1993
14	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng.	TCVN 3110:1993
15	Xác định khối lượng riêng của bê tông nặng.	TCVN 3112:1993
16	Xác định độ hút nước của bê tông.	TCVN 3113:1993
17	Xác định khối lượng thể tích của bê tông.	TCVN 3115:1993
18	Xác định cường độ nén của bê tông.	TCVN 3118:1993
19	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:1993
20	Lấy mẫu bê tông bằng khoan từ cấu kiện	ASTM C42:1990
21	Xác định thành phần hạt	TCVN 3110:93
22	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông xi măng (Thiết kế cấp phối bê tông xi măng)	TCVN 3105:93; TCVN 9340:12
23	Xác định hệ số thấm của bê tông	TCVN 8219:09
24	Xác định cường độ bê tông hiện trường	TCXD VN 239:06
	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
25	Lấy mẫu	TCVN 7572 - 1:2006
26	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06
27	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06
28	XĐ khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06
29	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006
30	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06
31	Xác định hàm lượng bụi bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06
32	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN7572-9:06
33	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06
34	Xác định độ nén dập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
35	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06
36	Xác định hàm lượng thoi dẹt của cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06
37	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:06

38	Xác định hàm lượng hạt mica	TCVN 7572-20:2006
39	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419:91
40	Hàm lượng hạt sulfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572:2006
41	Độ bền hoá học trong dung dịch Na_2SO_4 hoặc $MgSO_4$	AASHTO T104
42	Xác định hệ số thấm của cát	14 TCN 139:03
43	Xác định góc ma sát trong cốt liệu nhỏ	14 TCN 146:05
44	Xác định góc dốc tự nhiên của cát	ASTM D1883-99
45	Xác định độ ẩm bề mặt	ASTM C 70-84
	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CỦA VỮA XÂY DỰNG	
46	Xác định kích thước hạt lớn nhất	TCVN 3121:2003
47	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121:2003
48	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121:2003
49	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đã đông rắn	TCVN 3121:2003
50	Xác định cường độ uốn và nén mẫu vữa đã đông rắn	TCVN 3121:2003
51	Xác định độ hút nước của mẫu vữa đã đông rắn	TCVN 3121:2003
52	Xác định độ tách nước, độ trương nở của vữa	TCVN 9204:2012
53	Thay đổi thể tích	TCVN 9204:2012
	PHÉP THỬ CƠ LÝ CỦA ĐẤT TRONG PHÒNG	
54	Hướng dẫn thu thập, vận chuyển và lưu giữ mẫu đất.	TCVN 5960-1995
55	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12
56	Phương pháp xác định độ ẩm và độ độ hút ẩm	TCVN 4196:12
57	Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy	TCVN 4197:12
58	Các phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 4198:12
59	Phương pháp xác định sức chống cắt ở máy cắt phẳng	TCVN 4199:12
60	Phương pháp xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12
61	Thí nghiệm đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:12
62	Phương pháp xác định khối lượng riêng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12
63	Xác định chỉ số CBR của đất trong phòng thí nghiệm	22TCN 332 : 2006
64	Xác định các chỉ tiêu trên máy nén 3 trục (UU; CU; CD; CV)	TCVN 8868:2011
65	Mô đun đàn hồi	22 TCN 211:06
66	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:12
67	XĐ hàm lượng hữu cơ của đất (cát) PP lượng mất khi nung	AASHTO T267
	CẤP PHỐI ĐÁ DĂM (SỎI)	
68	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572 -2:2016
69	Độ hao mòn Los – Angeles của cốt liệu	TCVN 7572-12:06
70	Độ chặt đầm nén	TCVN 4201:12
71	Chỉ số sức chịu tải CBR	22TCN 332:06
72	Giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCNV 4197:2012
73	Hàm lượng hạt thoi dẹt	TCNV 7572-13:12
	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CỦA ĐẤT, CÁT, ĐÁ GIA CỐ CHẤT KẾT DÍNH	
74	Độ chặt đầm nén	22 TCN 59:84
75	Cường độ kháng ép	22 TCN 59:84
76	Cường độ bền ép chẻ	TCVN 8862:2011
77	Mô đun đàn hồi	TCVN 9843:2013
78	Độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bão hoà – sấy	22 TCN 59:84
	KIỂM TRA KIM LOẠI, HÀN	
79	Thử kéo	TCVN 197: 14
80	Thử uốn	TCVN 7937-1:09
81	Kiểm tra chất lượng mối hàn – thử kéo	TCVN 5403:10
82	Kiểm tra chất lượng mối hàn - thử uốn	TCVN 5401:2010
83	Xác định cường độ chịu kéo của cáp	TCVN 6368:1998

84	Xác định mô đun đàn hồi của cáp	ASTM A370
85	Thí nghiệm cáp Dự ứng lực – Thử độ tụt nêm, neo	TCVN 10568:2017
86	Kiểm tra kích thước hình học bulong, thử kéo bulong, cắt bulong, thân bulong và đai ốc	TCVN 1916:1995; TCVN 197:14
87	Ống kim loại – thử uốn nguyên ống	ASTM A370
	BÊ TÔNG NHỰA	
88	Mặt đường bê tông nhựa nóng – Yêu cầu thi công và nghiệm thu	TCVN 8819:2011
89	Hỗn hợp bê tông nhựa theo phương pháp Marshall	TCVN 8819:2011
90	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
91	Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng pp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:11
92	Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11
93	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 886-4:2011
94	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của BTN đã đầm nén	TCVN 886-5:2011
95	Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
96	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
97	Phương pháp xác định hệ số lu lèn	TCVN 8860-8:2011
98	Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
99	Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
100	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
101	Phương pháp xác định độ ổn định của bê tông	TCVN 8860-12:11
102	Hệ số thấm bê tông nhựa trong phòng	AASTM 129
103	Thí nghiệm cường độ chịu nén của bê tông nhựa	22 TCN 62-84
104	Thí nghiệm mô đun đàn hồi của bê tông nhựa	22 TCN 211:06
105	Thí nghiệm kéo gián tiếp bằng PP ép chẻ	TCVN 8862:2011
106	Tỷ số TNR	AASHTO T283
107	Thí nghiệm cường độ chịu kéo bằng phương pháp uốn mẫu dầm	22 TCN 211-06
108	Thí nghiệm xác định độ sâu vệt hằn bánh xe (thí nghiệm ở 2 môi trường không khí và nước)	QĐ số:1617/QĐ -BGTVT, ngày 29/7/2014
109	XĐ các chỉ tiêu kỹ thuật để thiết kế cấp phối theo PP Superpave	AASHTO T321
110	Xác định các chỉ tiêu kỹ thuật để thiết kế cấp phối theo PP Marshall	TCVN 8820:2011
	NHỰA BITUM; NHỰA POLYME	
111	Bitum – Phương pháp lấy mẫu	TCVN 7494:2005
112	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
113	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:2005
114	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005
115	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005
116	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:2005
117	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005
118	Xác định lượng hoà tan trong Trichlorothylene	TCVN 7500:2005
119	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:2005
120	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005
121	Tổn thất màng mỏng lò quay kiểu RTOFT hoặc kiểu lò quay TOFT	AASHTO T240-06 hoặc T179-05
122	Xác định hàm lượng paraphin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503: 2005
123	Chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495:05
124	Thí nghiệm độ nhớt động lực học	TCVN 8818-5:2011
125	Độ nhớt ở 135°C (nhớt kế broofield)	22 TCN 319:2004
126	Xác định độ đàn hồi	22 TCN 319:2004

127	Tỷ lệ độ kim lún	22 TCN 319:2004
128	Độ ổn định lưu trữ	22 TCN 319:2004
	NHỰA ĐƯỜNG LỎNG; NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT	
129	Độ nhớt Saybol Furol	TCVN 8817-2:2011
130	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
131	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
132	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
133	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
134	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
135	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
136	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:2011
137	Xác định độ bay hơi	TCVN 8817-10:2011
138	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tích nhanh	TCVN 8817-11:2011
139	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tích chậm	TCVN 8817-12:2011
140	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
141	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
142	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
143	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	TCVN8728:12;
144	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất, đá dăm trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	TCVN 8728:12; TCVN 8729:12
145	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m.	TCVN 8864:11
146	Xác định mô đun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkenman.	TCVN 8867:2011
147	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và lớp kết cấu áo đường bằng PP tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
148	Đo điện trở đất	TCVN 9835:2012
149	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9113:12
150	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM 1586-92
151	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
152	Đo áp lực nước lỗ rỗng bằng Piezometer	TCVN 8869:11
153	Xác định cường độ bê tông bằng sung bật nẩy	TCVN 9439:2012
154	Xác định cường độ bê tong tại hiện trường bằng pp khoan	TCXD 239:06
155	Phương pháp không phá hủy sử dụng kết hợp máy siêu âm và súng bật nẩy để xác định cường độ chịu nén của bê tông xi măng.	TCVN 9335:2012
156	Xác định sức chịu tải CBR tại hiện trường	TCVN 8821:2011
157	Sức kháng trượt đo bằng con lắc Anh	AASHTO T278
158	Phương pháp bảo vệ điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
159	Xác định cường độ bê tông và vết nứt bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9357:2012
	BỘT KHOÁNG CHO BÊ TÔNG NHỰA	
160	Hình dáng bên ngoài; thành phần hạt	22 TCN58:1984
161	Hàm lượng mất khi nung; hàm lượng nước	
162	Khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng	
163	Hệ số háo nước	
164	Hàm lượng chất hoà tan trong nước	
165	Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	
	GẠCH ĐẤT SÉT NUNG	
166	Kiểm tra kích thước và khuyết tận ngoại quan	TCVN 1450:2009
167	Chiều dày thành vách, vách	TCVN 6355-1:2009
168	Cường độ chịu nén, uốn	TCVN 6355:2009

169	Xác định khối lượng thể tích, độ rỗng	TCVN 6355:2009
170	Xác định độ hút nước	TCVN 6355:2009
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BLỐC BÊ TÔNG	
171	Kiểm tra kích thước và khuyết tận ngoại quan	TCVN 6477:2011
172	Xác định cường độ nén	
173	Xác định độ rỗng	
174	Xác định độ thấm nước	
175	Xác định độ hút nước	
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN	
176	Kiểm tra ngoại quan	TCVN 6476:1999
177	Xác định độ mài mòn	
178	Độ hút nước	
179	Độ chịu lực xung kích	
180	Lực uốn gẫy	
181	Xác định độ cứng lớp mặt	
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ NGÓI	
182	Xác định tải trọng uốn gẫy	TCVN 4313:95
183	Độ hút nước	TCVN 4313:95
184	Xác định thời gian xuyên nước	TCVN 4313:95
185	ác định khối lượng 1m2 ngói bão hoà	TCVN 4313:95
	PHÂN TÍCH HOÁ NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
186	Phân tích hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:98
187	Xác định hàm lượng mối hoà tan	TCVN 4560:98
188	Xác định độ pH	TCVN 6492:99
189	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl-)	TCVN 6194:96
190	Xác định hàm lượng ion Sunfat ($SO4^-$)	TCVN 6200:96
191	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4564:1988
	THỬ VẢI ĐỊA KỸ THUẬT – BẤC THẤM	
192	Xác định độ dày tiêu chuẩn	ASTM D5199:91
193	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	ASTM D5261:91
194	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sang khô	ASTM D4751:91
195	Xác định độ bền chịu kéo và độ dãn dài	ASTM D4833-91
196	Xác định độ thấm xuyên	ASTM D4491:91
197	Cường độ bền chịu kéo,độ dãn dài của Vải địa kỹ thuật và Bấc thấm	ASTM D4595-91
198	Cường độ bền chịu kéo giật, độ dãn dài của Vải địa kỹ thuật và Bấc thấm	ASTM D4632-91
199	Cường độ xé rách hình thang của vải Địa kỹ thuật	ASTM D4533-91
200	Cường độ kháng xuyên (CBR) của vải Địa kỹ thuật	ASTM D6241-00

Ghi chú (*) – Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.